

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.082.432.711.117	994.016.420.143
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	757.488.579.330	714.445.709.232
111	1. Tiền		347.488.579.330	264.445.709.232
112	2. Các khoản tương đương tiền		410.000.000.000	450.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		252.502.083.398	184.163.829.065
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	227.891.439.997	128.956.602.846
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.072.820.728	6.915.252.728
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	147.710.084.451	178.340.122.664
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(130.172.261.778)	(130.048.149.173)
140	IV. Hàng tồn kho	9	25.046.310.815	46.389.235.032
141	1. Hàng tồn kho		25.046.310.815	46.389.235.032
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		47.395.737.574	49.017.646.814
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	65.843.813	33.120.213
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		37.145.379.489	38.931.905.856
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	10.184.514.272	10.052.620.745
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.844.542.091.824	7.841.027.493.067
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.100.000.000	16.765.870.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.100.000.000	16.765.870.000
220	II. Tài sản cố định		789.097.806.173	790.059.550.843
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	31.850.767.070	32.812.511.740
222	- Nguyên giá		143.138.374.948	143.138.374.948
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(111.287.607.878)	(110.325.863.208)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	757.247.039.103	757.247.039.103
228	- Nguyên giá		762.038.650.892	762.038.650.892
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.791.611.789)	(4.791.611.789)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	14.710.618.506	15.057.541.370
231	- Nguyên giá		47.612.472.523	47.612.472.523
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(32.901.854.017)	(32.554.931.153)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	27.074.902.955	27.074.902.955
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		26.025.322.273	26.025.322.273
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.049.580.682	1.049.580.682
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	6.909.622.612.732	6.888.554.504.761
251	1. Đầu tư vào công ty con		4.370.512.756.553	4.370.512.756.553
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.022.506.916.257	3.022.506.916.257
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		394.419.038.152	394.419.038.152
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(877.816.098.230)	(898.884.206.201)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		102.936.151.458	103.515.123.138
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	102.936.151.458	103.515.123.138
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.926.974.802.941	8.835.043.913.210



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.918.798.123.359	1.825.819.771.084
310	I. Nợ ngắn hạn		1.362.152.025.183	1.269.148.394.908
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	79.343.307.253	105.578.468.263
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		169.851.266	161.350.266
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	304.983.097.799	302.683.483.634
314	4. Phải trả người lao động		8.097.113.540	20.551.855.906
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.835.799.038	1.244.814.584
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		50.000.000	170.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	67.390.905.304	80.273.867.091
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	875.914.884.310	733.732.968.491
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		23.367.066.673	24.751.586.673
330	II. Nợ dài hạn		556.646.098.176	556.671.376.176
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	550.108.524.176	550.108.524.176
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	6.537.574.000	6.562.852.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.008.176.679.582	7.009.224.142.126
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	7.008.176.679.582	7.009.224.142.126
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		228.176.679.582	229.224.142.126
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		229.224.142.126	134.993.091.938
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(1.047.462.544)	94.231.050.188
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.926.974.802.941	8.835.043.913.210

Trương Thị Tuyết
Người lập

Phạm Khiếu Thành
Trưởng Ban TCKT



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý I năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2021	Quý 1/2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.028.206.586.022	556.671.340.129
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	1.501.203.632	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.026.705.382.390	556.671.340.129
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.024.366.347.402	555.289.401.091
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.339.034.988	1.381.939.038
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	5.065.051.950	18.599.836.853
22	7. Chi phí tài chính	26	(10.480.905.504)	85.529.176.434
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		10.500.009.706	9.921.520.802
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	18.439.194.948	13.970.980.870
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(554.202.506)	(79.518.381.413)
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		493.260.038	30.967
40	13. Lợi nhuận khác		(493.260.038)	(30.967)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.047.462.544)	(79.518.412.380)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.047.462.544)	(79.518.412.380)

Trương Thị Tuyết
Người lập

Phạm Khiếu Thành
Trưởng Ban TCKT



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 1 năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(1.047.462.544)	(79.518.412.380)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.308.667.534	1.352.692.161
03	- Các khoản dự phòng		(20.943.995.366)	75.365.182.258
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.351.635.284)	(15.891.900.830)
06	- Chi phí lãi vay		10.500.009.706	9.921.520.802
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước		(12.534.415.954)	(8.770.917.989)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(101.149.220.262)	(22.480.813.696)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		21.342.924.217	48.932.863.421
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi)		(50.012.360.534)	(65.454.314.814)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		546.248.080	520.009.185
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.281.414.716)	(9.908.799.952)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.384.520.000)	(1.041.900.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(151.472.759.169)	(58.203.873.845)
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		-	(81.000.000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		52.358.991.448	15.891.900.830
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		52.358.991.448	15.810.900.830
33	1. Tiền thu từ đi vay		981.147.412.340	594.009.160.176
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(838.990.774.521)	(706.472.693.825)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		142.156.637.819	(112.463.533.649)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		43.042.870.098	(154.856.506.664)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		714.445.709.232	391.134.615.255
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>757.488.579.330</u>	<u>236.278.108.591</u>

Trương Thị Tuyết
Người lập
Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Phạm Khiêu Thành
Trưởng Ban TCKT



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29 tháng 04 năm 1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 04 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 01000100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 22 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 6.780.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến Tận ngày 31 tháng 03 năm 2021 là 6.780.000.000.000 đồng; tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn phòng Trụ sở chính	Hà Nội	Quản lý đầu tư, quản lý và kinh doanh thép
Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Đại diện theo ủy quyền của Tổng Công ty
Khách sạn Phương Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn

Thông tin về các Công ty con, Công ty liên kết, Công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011. Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, Bộ Công thương chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần ngày 30 tháng 09 năm 2011. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có thể thay đổi sau khi quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quyết định.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Quyền sử dụng đất phản ánh giá trị quyền sử dụng của 10 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 06 năm 2010 (xem Thuyết minh số 12).

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
--------------------------	-------------

2.1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.1.1. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.1.1. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng Công ty chưa thực hiện bù trừ giá trị lợi thế vị trí đại lý khi cổ phần hóa với tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 14).

Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần căn cứ theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC.

2.1.1. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.1.1. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.1.1. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.1'. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.1'. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.1'. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.2. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.2 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là khoản giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.2. . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.2. . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2021.

2.2. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.2. Thông tin bộ phận

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là kinh doanh thương mại các sản phẩm sắt, thép và phôi thép. Vì vậy, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	559.486.100	71.952.982
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	346.929.093.230	264.373.756.250
Các khoản tương đương tiền	410.000.000.000	450.000.000.000
	<u><u>757.488.579.330</u></u>	<u><u>714.445.709.232</u></u>

Tại ngày 31/03/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3%/năm đến 3,5%/năm.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (*)	1.213.702.867.447	-	1.213.702.867.447	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.000.000.000.000	-	1.000.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thép Tầm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	800.000.000.000	(129.603.123.261)	800.000.000.000	(145.394.819.107)
- Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	382.500.000.000	-	382.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (*)	250.840.177.148	-	250.840.177.148	-
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh (*)	227.645.806.727	-	227.645.806.727	-
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL (*)	121.418.373.106	-	121.418.373.106	-
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL (*)	107.420.378.080	-	107.420.378.080	-
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (*)	95.667.830.503	-	95.667.830.503	-
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL (*)	85.013.746.834	(851.582.373)	85.013.746.834	(1.292.335.702)
- Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vinal - VNSTEEL (*)	39.991.583.800	-	39.991.583.800	-
- Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam	34.511.992.908	(34.511.992.908)	34.511.992.908	(34.511.992.908)
- Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	6.800.000.000	-	6.800.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	5.000.000.000	(2.967.139.169)	5.000.000.000	(3.005.252.367)
	4.370.512.756.553	(167.933.837.711)	4.370.512.756.553	(184.204.400.084)

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTC

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	943.444.077.561	(576.874.510.864)	943.444.077.561	(576.874.510.864)
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei	739.284.403.522	-	739.284.403.522	-
- Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	424.906.169.097	-	424.906.169.097	-
- Công ty Tôn Phương Nam	304.600.699.998	-	304.600.699.998	-
- Công ty TNHH Nasteelvina	98.806.118.098	-	98.806.118.098	-
- Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	80.806.070.319	(15.616.942.890)	80.806.070.319	(14.935.996.929)
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng (*)	71.642.335.291	-	71.642.335.291	(9.929.069.582)
- Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	66.896.417.045	-	66.896.417.045	-
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất (*)	62.494.827.000	(62.494.827.000)	62.494.827.000	(62.494.827.000)
- Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	61.211.173.021	-	61.211.173.021	-
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung (*)	43.883.045.602	-	43.883.045.602	-
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	27.971.223.680	-	27.971.223.680	-
- Công ty Thép Tây Đô	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Trúc Thôn (*)	23.577.820.000	-	23.577.820.000	-
- Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	21.430.871.330	(21.430.871.330)	21.430.871.330	(21.430.871.330)
- Công ty TNHH Nippovina	18.308.619.752	-	18.308.619.752	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim (*)	14.365.162.080	-	14.365.162.080	-
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây (*)	10.538.802.437	-	10.538.802.437	-
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	8.339.080.424	-	8.339.080.424	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	-	-	-	-
	3.022.506.916.257	(676.417.152.084)	3.022.506.916.257	(685.665.275.705)

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.240.074.411	(5.753.425.990)	274.240.074.411	(2.753.425.990)
- Công ty TNHH Công nghệ Thép Việt Nhật	76.909.667.169	(1.216.423.945)	76.909.667.169	(1.765.845.922)
- Công ty TNHH Ông Thép Nippon Steel Việt Nam	28.500.000.000	(26.495.258.500)	28.500.000.000	(24.495.258.500)
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	14.219.296.572	-	14.219.296.572	-
- Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	-	-	-	-
- Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000	-	550.000.000	-
	394.419.038.152	(33.465.108.435)	394.419.038.152	(29.014.530.412)
Tổng cộng	7.787.438.710.962	(877.816.098.230)	7.787.438.710.962	(898.884.206.201)

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/03/2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (i)	Thái Nguyên	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép cán nguội
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh tôn mạ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	69,07%	69,07%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal -	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam (ii)	Đồng Nai	74,33%	83,49%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xuất khẩu lao động
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn thiết kế luyện kim

Thông tin bổ sung về khoản đầu tư:

(i) Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong 06 tháng đầu năm 2017 Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ đồng tương đương với 100 triệu cổ phần đối với phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("TISCO"), làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ đồng. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại TISCO tăng từ 42,11% lên 65%.

Theo chỉ đạo của Bộ Công thương tại Công văn số 12013/BCT-CN ngày 21 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80.000.000 cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của TISCO) của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại TISCO trong quý I năm 2018.

Ngày 13 tháng 05 năm 2019, Tổng Công ty nhận được thông báo của SCIC về việc chỉ đạo phương án thoái vốn tại TISCO theo Thông báo số 132/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại Phiên họp thứ 7 Ban chỉ đạo xử lý các tồn tại, yếu kém của một số dự án và doanh nghiệp chậm tiến độ thuộc ngành công thương.

Thông tin bổ sung về khoản đầu tư (tiếp theo):

(ii) Ngày 11 tháng 03 năm 2010, Tổng Công ty và Công ty Industrielle Beteiligung SA (IB) ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam. IB đã thực hiện thanh toán 50% giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty, 50% giá trị hợp đồng còn lại chưa được IB thanh toán.

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã thu tiền từ Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam để giảm trừ số nợ này và ghi giảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam.

Năm 2017, Tổng Công ty ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và phải trả Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam tương ứng với giá trị cổ phần mà bên IB từ chối thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần gần nhất ngày 30 tháng 07 năm 2010 của Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty trên vốn điều lệ là 83,49%.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/03/2021 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,85%	46,85%	Khai thác quặng, sản xuất phôi thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO (VPS)	Hải Phòng	33,96%	33,96%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	Bà Rịa - Vũng Tàu	31,25%	31,25%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất ống thép
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	Kinh doanh thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,17%	40,17%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	20,05%	20,05%	Sản xuất vật liệu chịu lửa
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	25,48%	25,48%	Sản xuất vôi và phụ liệu sản xuất thép
Công ty TNHH Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Tổng Công ty vào ngày 31/03/2021 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	15,12%	15,12%	Khai thác và mua bán quặng sắt
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Bà Rịa - Vũng Tàu	12,75%	12,75%	Điều hành cảng
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel Việt Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	3,85%	3,85%	Sản xuất ống thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt	Hải Phòng	14,79%	14,79%	Gia công cơ khí
Quỹ hỗ trợ Quốc gia	Hà Nội			Huy động vốn và cho vay

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	221.351.633.261	-	122.062.502.067	-
Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh Thép Nhân Luật	3.754.091.389	(3.754.091.389)	3.754.091.389	(3.754.091.389)
Công ty Kinh doanh VLXD PIC 7	1.447.742.335	(1.447.742.335)	1.447.742.335	(1.447.742.335)
Đối tượng khác	1.337.973.012	(752.561.543)	1.692.267.055	(754.849.928)
	227.891.439.997	(5.954.395.267)	128.956.602.846	(5.956.683.652)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo đối tượng có số dư lớn				
Công ty TNHH NKB Archi Việt STEEL BASE TRADE AG	2.257.800.000	(2.257.800.000)	2.257.800.000	(2.257.800.000)
STEEL BASE TRADE AG	2.212.501.163	(2.212.501.163)	2.212.501.163	(2.212.501.163)
Đối tượng khác	2.602.519.565	(935.349.000)	2.444.951.565	(935.349.000)
	7.072.820.728	(5.405.650.163)	6.915.252.728	(5.405.650.163)

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	5.016.087.859	-	5.016.087.859	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	9.553.000	-	50.009.553.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	230.356.164	-	237.712.328	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	307.377.699	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tâm lá Thống Nhất các khoản thanh toán hộ (i)	79.630.489.966	(79.630.489.966)	79.730.489.966	(79.730.489.966)
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tâm lá Thống Nhất về lãi chậm trả (i)	23.909.264.389	(23.909.264.389)	23.909.264.389	(23.909.264.389)
- Phải thu về lãi chậm trả Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.261.870.111	(12.078.644.656)	12.261.870.111	(11.846.243.667)
- Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
- Phải thu tiền bồi thường, giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	-	2.467.668.215	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	-	-	-	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội tiền cổ phần hóa và tiền thuê đất	52.293.525	(52.293.525)	58.293.525	(58.293.525)
- Tam ứng	234.000.000	-	444.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	20.038.510.312	-	38.510.312	-
- Phải thu khác	1.307.440.910	(588.973.812)	1.306.745.260	(588.973.811)
	147.710.084.451	(118.812.216.348)	178.340.122.664	(118.685.815.358)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.100.000.000	-	16.765.870.000	-
	1.100.000.000	-	16.765.870.000	-

Thông tin bổ sung cho khoản phải thu Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất:

(i) Tổng Công ty đã phát hành các Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và 243/VNS-TCKT, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTA/09CN ngày 23 tháng 04 năm 2009 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 đồng.

Tổng số tiền mà Tổng Công ty đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất theo các Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 đồng. Đến thời điểm 31 ngày 03 năm 2021, Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty nợ gốc là 79.630.489.966 đồng, tiền lãi tương ứng là 13.131.348.883 đồng.

Bên cạnh đó, Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất còn phải trả cho Tổng Công ty tiền lãi chậm trả phát sinh từ các giao dịch thương mại khác là: 10.777.915.506 đồng.

Tổng Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với toàn bộ số dư phải thu các khoản thanh toán hộ và lãi chậm trả này.

8 . NỢ XẤU

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	6.003.745.497	49.350.230	6.069.799.397	113.115.745
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thép Nhân Luật	3.754.091.389	-	3.754.091.389	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật liệu Xây dựng PIC7	1.447.742.335	-	1.447.742.335	-
- Các khoản khác	801.911.773	49.350.230	867.965.673	113.115.745
Phải thu khác	119.149.214.844	336.998.496	119.255.214.844	569.399.486
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	103.539.754.355	-	103.639.754.355	-
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.261.870.111	183.225.455	12.261.870.111	415.626.444
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại	2.552.550.000	-	2.552.550.000	-
- Các khoản khác	795.040.378	153.773.041	801.040.378	153.773.042
Trả trước cho người bán	5.405.650.163	-	5.405.650.163	-
- Steel Base Trade AG	2.212.501.163	-	2.212.501.163	-
- Công ty TNHH NKB Archi Việt Nam	2.257.800.000	-	2.257.800.000	-
- Các khoản khác	935.349.000	-	935.349.000	-
	130.558.610.504	386.348.726	130.730.664.404	682.515.231

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	25.039.824.850	-	46.381.896.000	-
Hàng hoá	6.485.965	-	7.339.032	-
	25.046.310.815	-	46.389.235.032	-

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án khu nhà ở cao tầng tại số 120 Hoàng Quốc Việt	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273
	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273

Thông tin chi tiết về dự án:

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2009/HĐHTĐT ngày 31 tháng 03 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex, các bên cùng hợp tác đầu tư xây dựng Dự án khu nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ và văn phòng tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội. Theo các điều khoản thỏa thuận giai đoạn I của dự án, Tổng Công ty là chủ đầu tư Dự án, chịu mọi trách nhiệm về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để chuyển giao đất sạch cho đối tác thực hiện Dự án. Đồng thời, Tổng Công ty đứng tên nộp các khoản chi phí về đất theo quy định của pháp luật. Tổng mức đầu tư dự kiến của Dự án là 200 tỷ đồng và thực hiện trong 33 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng hợp tác đầu tư. Đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2021, dự án vẫn đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng. Toàn bộ chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là khoản lãi phạt chậm nộp tiền thuê đất liên quan đến lô đất nêu trên.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ	1.049.580.682	1.049.580.682
	1.049.580.682	1.049.580.682

Toàn bộ chi phí là chi phí tư vấn thiết kế của Dự án tòa nhà văn phòng tại số 91 Láng Hạ. Tổng Công ty đang thực hiện thủ tục xin cấp phép và sẽ tiếp tục triển khai Dự án khi được cấp phép.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	99.337.280.267	9.830.060.039	20.425.921.697	13.135.984.173	409.128.772	143.138.374.948						
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	99.337.280.267	9.830.060.039	20.425.921.697	13.135.984.173	409.128.772	143.138.374.948						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	69.804.349.102	9.654.834.198	18.094.859.545	12.362.691.591	409.128.772	110.325.863.208						
- Khấu hao trong kỳ	615.691.549	73.111.021	203.775.920	69.166.180	-	961.744.670						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	70.420.040.651	9.727.945.219	18.298.635.465	12.431.857.771	409.128.772	111.287.607.878						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	29.532.931.165	175.225.841	2.331.062.152	773.292.582	-	32.812.511.740						
Tại ngày cuối kỳ	28.917.239.616	102.114.820	2.127.286.232	704.126.402	-	31.850.767.070						

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	757.247.039.103	4.791.611.789	762.038.650.892
Số dư cuối kỳ	757.247.039.103	4.791.611.789	762.038.650.892
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	4.791.611.789	4.791.611.789
Số dư cuối kỳ	-	4.791.611.789	4.791.611.789
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	757.247.039.103	-	757.247.039.103
Tại ngày cuối kỳ	757.247.039.103	-	757.247.039.103

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.791.611.789 đồng.

(*) Thông tin bổ sung cho Giá trị quyền sử dụng đất:

Giá trị quyền sử dụng của 10 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010, bao gồm:

03 lô đất đã có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp:

TT	Vị trí	Giá trị quyền sử dụng đất	Ghi chú
1	Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh (i)	109.834.560.000	
2	Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	16.458.750.000	
3	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền trên đường Phan Chu Trinh, đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu) (ii)	27.098.200.000	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
		153.391.510.000	

(i) Thông tin liên quan đến lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh:

Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 đồng. Ngày 18 tháng 03 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27 tháng 02 năm 2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao. Đồng thời, Tổng Công ty cũng gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này.

Căn cứ theo văn bản số 5252/VPCP-ĐMDN ngày 23 tháng 05 năm 2017 của Văn phòng Chính Phủ, Tổng Công ty đã có văn bản số 747/VNS-QLĐT ngày 30 tháng 05 năm 2017 gửi Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh đề nghị xem xét lập phương án xác định giá trị còn lại đầu tư vào đất, tài sản gắn liền trên đất để hoàn trả cho Tổng Công ty.

Ngày 13 tháng 09 năm 2018, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã có công văn trả lời Tổng Công ty, theo đó, chưa có văn bản quy định, hướng dẫn hoàn trả, bồi thường về giá trị quyền sử dụng đất đã tính vào giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa khi nhà nước thu hồi đất.

Thông tin bổ sung cho Giá trị quyền sử dụng đất (tiếp):

Vì vậy, Tổng Công ty đã báo cáo Chính phủ để xin được trừ vào giá trị vốn Nhà nước khi quyết toán cổ phần hóa, hoặc khấu trừ một lần vào khoản tiền doanh nghiệp phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp khi quyết toán cổ phần hóa. Tổng Công ty sẽ điều chỉnh theo kết quả phê duyệt cuối cùng của Nhà nước.

(ii) Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu có diện tích 3.679,1 m² (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ đường Thủy Vân đến đường Võ Thị Sáu), hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 02 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863 m², phần diện tích còn lại là đất thuê. Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 02 khu này và ghi nhận Tài sản cố định vô hình cho phần diện tích 863 m² nhận chuyển nhượng từ cá nhân với giá trị 27.098.200.000 đồng do chưa có biên bản bàn giao sang công ty cổ phần. Phần diện tích còn lại là đất thuê trả tiền hàng năm với giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 27.316.170.000 đồng (chi tiết tại Thuyết minh số 14).

07 lô đất chuyển đổi từ thuê đất hàng năm sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa đã ghi nhận phải trả ngân sách Nhà nước:

TT	Vị trí	Giá trị quyền sử dụng đất
1	Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội (iii)	160.756.686.000
2	Số 63, ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội (iii)	34.540.989.975
3	Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (iii)	153.176.562.000
4	Số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (iv)	54.465.813.727
5	Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh (v)	75.901.457.401
6	Số 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	85.738.620.000
7	Số 41, Tô 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	39.275.400.000
		603.855.529.103

(iii) Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội, lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội, lô đất 56 Thủ Khoa Huân - Quận 1 - thành phố Hồ Chí Minh và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo Công văn số 11155/BCT-TC ngày 10 tháng 11 năm 2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 đồng. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt và Biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

(iv) Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012 và đã nộp tiền sử dụng đất. Tổng Công ty đã hạch toán điều chỉnh theo phê duyệt của UBND thành phố Hà Nội, ghi giảm giá trị lợi thế vị trí địa lý và giá trị quyền sử dụng đất.

(v) Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện Công văn số 3462/UBND-ĐTMT ngày 13 tháng 07 năm 2009 và Công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11 tháng 08 năm 2010 của UBND thành phố về việc chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ trên khu đất tại số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, lô đất này vẫn sử dụng cho hoạt động khác của Tổng Công ty.

Giá trị các lô đất và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là nhà cửa, vật kiến trúc với mục đích sử dụng để cho thuê. Nguyên giá và khấu hao lũy kế tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2021 lần lượt là 47.612.472.523 đồng và 32.901.854.017 đồng. Khấu hao trong kỳ là 346.922.864 đồng.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	65.843.813	33.120.213
	65.843.813	33.120.213
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	85.468.095.000	85.468.095.000
Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Vĩnh Lộc, tỉnh Long An (ii)	16.378.920.503	16.405.794.834
Giá trị thương hiệu	597.661.307	896.491.946
Chi phí sửa chữa sân sau tòa nhà 91 Láng Hạ	-	128.694.970
Chi phí trả trước dài hạn khác	491.474.648	616.046.388
	102.936.151.458	103.515.123.138

Thông tin bổ sung về các khoản chi phí trả trước:

(i) Lợi thế vị trí địa lý đất thuê phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010, cụ thể:

TT	Vị trí lô đất	Lợi thế vị trí địa lý
1	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ đường Thủy Vân đến đường Võ Thị Sáu)	27.316.170.000
2	Ngõ 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	24.052.770.000
3	Lô đất tại 18 Tô Hiệu, phường Bình Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	17.559.450.000
4	Số 303 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	16.539.705.000
		85.468.095.000

Theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Tuy nhiên, Tổng Công ty đang xin ý kiến của Chính phủ cho phép giảm trừ toàn bộ giá trị lợi thế vị trí địa lý đã tính vào giá trị vốn Nhà nước khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa hoặc cho phép Tổng Công ty khấu trừ một lần vào khoản tiền Tổng Công ty phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp khi quyết toán cổ phần hóa. Do đó, Tổng Công ty vẫn ghi nhận giá trị lợi thế vị trí địa lý này trên báo cáo tài chính riêng mà không phân bổ hay trừ vào tiền thuê đất hàng năm theo quy định.

Thông tin bổ sung về các khoản chi phí trả trước (tiếp):

Lô đất tại ngõ 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014. Tuy nhiên, đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2021, UBND thành phố Hải Phòng chưa chính thức thu hồi lô đất này.

Lô đất tại số 303 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa đã có quyết định thu hồi của UBND tỉnh Khánh Hòa để chuyển cho Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung thuê.

Do Báo cáo quyết toán cổ phần hóa chưa được Bộ Công thương phê duyệt nên Tổng Công ty chưa thực hiện điều chỉnh giá trị lợi thế vị trí địa lý theo các sự kiện nêu trên và chưa thực hiện các thủ tục với cơ quan thuế địa phương để khấu trừ lợi thế vị trí địa lý này vào tiền thuê đất hàng năm.

(ii) Giá trị tiền thuê đất trả trước một lần cho thời hạn 50 năm tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Hiện khu đất này đang được Công ty Cổ phần Kim Khí thành phố Hồ Chí Minh sử dụng.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Công ty MISHI Sunagro International Công ty Cổ phần giải pháp IBOSS Carftp Commercial Services Ltd. Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam Phải trả các đối tượng khác	76.871.789.665 399.591.492 857.007.222 385.200.000 306.821.806 292.035.000 230.862.068	76.871.789.665 399.591.492 857.007.222 385.200.000 306.821.806 292.035.000 230.862.068	100.780.660.255 2.050.915.487 857.007.222 385.200.000 306.821.806 292.035.000 905.828.493	100.780.660.255 2.050.915.487 857.007.222 385.200.000 306.821.806 292.035.000 905.828.493
	79.343.307.253	79.343.307.253	105.578.468.263	105.578.468.263

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.835.799.038	617.204.048
- Chi phí phải trả khác	-	627.610.536
	2.835.799.038	1.244.814.584

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	224.519.401	226.745.457	71.225.698	-	-	10.013.454.077	380.039.160	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.013.454.077	-	-	-	-	-	-	-	10.013.454.077	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	9.456.743	81.150.020	-	-	-	-	213.043.547	-	141.350.270	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	743.760.344	2.232.573.827	7.329.401	-	-	-	-	-	-	-	2.969.004.770
Các loại thuế khác	29.709.925	-	4.000.000	4.000.000	-	-	-	-	29.709.925	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	-	301.634.053.869	-	-	-	-	-	-	-	-	-	301.634.053.869
	10.052.620.745	302.683.483.634	2.463.319.284	295.598.646	10.184.514.272	304.983.097.799						

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*): Phản ánh số tiền phải trả về cổ phần hóa là khoản chênh lệch giữa giá trị vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần và giá trị nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần hóa tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa.

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	234.357.077	124.979.238
- Bảo hiểm xã hội	159.747.447	3.649.473
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	737.854.250	692.854.250
- Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Sắt Thạch Khê (i)	45.086.804.761	45.086.804.761
- Phải trả Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam	6.492.310.000	6.492.310.000
- Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh	6.093.081.044	6.093.081.044
- Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn	3.580.705.710	3.580.705.710
- Quỹ xã hội từ thiện	2.047.238.586	2.046.238.586
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	14.153.433.827
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.958.806.429	1.999.810.202
	67.390.905.304	80.273.867.091
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	718.808.800	718.808.800
- Phải trả ngân sách nhà nước (ii)	549.389.715.376	549.389.715.376
	550.108.524.176	550.108.524.176

(i) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 08 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 đồng. Tổng Công ty đã thực hiện hạch toán tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê với số tiền nêu trên, đồng thời theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" với số tiền 45.086.804.761 đồng.

(ii) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 06 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 06 năm 2010. Các lô đất này đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2021, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang trả tiền thuê đất hàng năm cho 06 lô đất nêu trên. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		31/03/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh (1)	109.429.619.640	109.429.619.640	440.131.229.395	213.255.212.280	336.305.636.755	336.305.636.755
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Lý Thường Kiệt (2)	-	-	125.000.000.000	85.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (3)	83.593.064.610	83.593.064.610	177.921.010.740	-	261.514.075.350	261.514.075.350
- Ngân hàng TMCP TPBank (4)	-	-	238.095.172.205	-	238.095.172.205	238.095.172.205
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	268.915.242.723	268.915.242.723	-	268.915.242.723	-	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	271.795.041.518	271.795.041.518	-	271.795.041.518	-	-
	733.732.968.491	733.732.968.491	981.147.412.340	838.965.496.521	875.914.884.310	875.914.884.310
b) Vay dài hạn						
- Trái phiếu thường	6.562.852.000	6.562.852.000	-	25.278.000	6.537.574.000	6.537.574.000
	6.562.852.000	6.562.852.000	-	25.278.000	6.537.574.000	6.537.574.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/93278/HĐTD ngày 28/12/2020 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh với hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là đến hết ngày 31/10/2021. Lãi suất cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2021 là 336.305.636.755 đồng. Biện pháp bảo đảm của khoản vay này là quyền đòi nợ từ các hợp đồng thương mại do Ngân hàng tài trợ vốn.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 292820320 ngày 24/12/2020 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam với hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là đến hết ngày 24/12/2021. Lãi suất cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2021 là 40.000.000.000 đồng.
- (3) Hợp đồng hạn mức số 108/2020-HĐCVHM/NHCT124-VNSTEEL ngày 24 /06 /2020 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Ba Đình với hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 15/05/2021. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2021 là 261.514.075.350 đồng. Tài sản bảo đảm là toàn bộ giá trị tài sản và công trình xây dựng gắn liền với thửa đất tại địa chỉ số 91 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội theo Hợp đồng thuê đất số 295-24599/ĐC-HĐTĐ ngày 21 tháng 9 năm 1999 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Sở Địa chính Nhà đất Hà Nội và quyền đòi nợ từ các hợp đồng thương mại do Ngân hàng tài trợ vốn.
- (4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 14/2020/HĐTD/TTKHDNL MB2/01 ngày 26/08/2020 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Tiên Phong với hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là đến hết ngày 26/08/2021. Lãi suất cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2021 là 238.095.172.205 đồng.
- (5) Trái phiếu phát hành theo các Quyết định của Bộ Tài chính để bán cho cán bộ công nhân viên nhằm huy động vốn đầu tư vào Công ty Liên doanh Tôn Phương Nam và Công ty Dịch vụ Gia công Thép Sài Gòn. Thời hạn trái phiếu là 25 năm (từ năm 1997 đến năm 2022). Lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh. Giá trị trái phiếu tại ngày 31/03/2021 để huy động đầu tư vào hai Công ty trên lần lượt là 3.448.000.000 đồng và 133.200 USD (tương ứng 3.089.574.000 đồng).

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	6.780.000.000.000	142.262.091.938	6.922.262.091.938
Lãi trong kỳ trước	-	94.231.050.188	94.231.050.188
Phân phối lợi nhuận	-	(7.269.000.000)	(7.269.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	6.780.000.000.000	229.224.142.126	7.009.224.142.126
Số dư đầu năm nay	6.780.000.000.000	229.224.142.126	7.009.224.142.126
Lãi trong kỳ nay	-	(1.047.462.544)	(1.047.462.544)
Số dư cuối kỳ nay	6.780.000.000.000	228.176.679.582	7.008.176.679.582

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	93,93%	6.368.440.340.000	93,93%	6.368.440.340.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6,07%	411.559.660.000	6,07%	411.559.660.000
	100%	6.780.000.000.000	100%	6.780.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/03/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	421.347	421.363

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.025.015.489.564	554.189.814.526
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.191.096.458	2.481.525.603
	1.028.206.586.022	556.671.340.129
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 28)	-	-

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	1.501.203.632	-
	1.501.203.632	-

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.022.943.392.168	553.855.125.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.422.955.234	1.434.276.091
	1.024.366.347.402	555.289.401.091

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.351.635.284	891.900.830
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.713.416.666	2.616.405.417
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	15.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	91.530.606
	5.065.051.950	18.599.836.853

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.500.009.706	9.921.520.802
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	8.415.436	57.780.000
Dự phòng tổn thất đầu tư	(21.068.107.971)	75.084.467.245
Chi phí tài chính khác	78.777.325	465.408.387
	(10.480.905.504)	85.529.176.434

27 . THÔNG TIN KHÁC

1. Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15 tháng 05 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam - Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm:

- Khu đất tại 19/20 Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh;
- Khu đất tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh;
- Khu đất tại 45 Ngõ Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

Thỏa thuận ban đầu quy định Tổng Công ty cam kết góp 23.760.000.000 đồng bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất nêu trên tương ứng với 27% vốn điều lệ. Tuy nhiên, theo phụ lục thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29/06/2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án tại các khu đất nêu trên. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, việc triển khai thực hiện các dự án này chưa bắt đầu nên Tổng Công ty chưa ghi nhận giao dịch góp vốn vào liên doanh nói trên trong Báo cáo tài chính riêng này.

2. Tổng Công ty có khoản cam kết bảo lãnh thanh toán cho khoản vay 1.864 tỷ đồng của TISCO. Tại ngày phát hành báo cáo này, Tổng Công ty đã hoàn thành thương thảo với TISCO để xác định giá trị các tài sản đảm bảo của TISCO liên quan đến khoản bảo lãnh này.

3. Thực hiện Quyết định số 134/QĐ-VNS ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc phê duyệt "Đề án tái cấu trúc Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2015-2016 và giai đoạn 2016-2020" và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016 số 09/NQ-VNS ngày 25 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện thoái một phần vốn tại Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung; đã hoàn thành việc thoái vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex và Công ty Cổ phần Đolômit Việt Nam; tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC) lên 50% vốn điều lệ; và tiếp tục duy trì tỷ lệ sở hữu hiện tại tại Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây và Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam.

Theo chỉ đạo của Chính phủ tại Công văn số 11481/VPCP-ĐMDN ngày 27 tháng 10 năm 2017 về việc chuyển giao đại diện sở hữu vốn Nhà nước về Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC), trong giai đoạn chuyển giao quyền sở hữu vốn Nhà nước về SCIC, Tổng Công ty tạm thời dừng việc thoái vốn tại các doanh nghiệp cần thoái vốn theo Đề án tái cơ cấu, bao gồm: Công ty TNHH Cảng Quốc tế Thị Vải, Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận, Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ, Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel Việt Nam, Công ty Cổ phần Trúc Thôn, Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng và Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất. Theo Biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước ngày 19 tháng 4 năm 2019, Bộ Công thương và SCIC thống nhất chuyển giao toàn bộ quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ Bộ Công thương về SCIC.

4. Ngày 01 tháng 01 năm 2015, hai đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty là Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ chính thức được chuyển đổi thành các công ty con của Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ. Do đó, lô đất và lợi thế vị trí địa lý do hai đơn vị trực thuộc cũ này quản lý được chuyển sang cho hai công ty TNHH mới tiếp quản. Cụ thể: Lô đất tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý có nguyên giá 6.192.188.800 VND; giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với số tiền 45.745.781.844 VND và giá trị lợi thế vị trí địa lý chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 VND.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Trương Thị Tuyết
Người lập

Phạm Khiếu Thành
Trưởng Ban TCKT



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2021